

QUỸ ETF SSIAM VN30

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
Independence - Freedom - Happiness

Số/No. *1203*/2020/TB-SSIAM-NVQ

Hà Nội, ngày 07 tháng 12 năm 2020  
Ha Noi, 07 December 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN  
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ  
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ  
NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM**

**DISCLOSURE OF INFORMATION ON  
THE STATE SECURITIES  
COMMISSION'S PORTAL AND  
HOCHIMINH CITY STOCK  
EXCHANGE'S PORTAL**

Kính gửi/ To:

- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh City Stock Exchange*

- Tên CTQLQ/ *Name of Fund Management Company*: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
- Tên tổ chức / *Organization name*: Quỹ ETF SSIAM VN30
- Mã chứng khoán/ *Security Symbol*: FUESSV30
- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: Tầng 5, 1C Ngô Quyền, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
- Điện thoại/ *Telephone*: 0243.9366321
- Fax: 0243.9366337
- Người thực hiện công bố thông tin/ *Published by*: Bà Tô Thùy Linh
- Chức vụ/ *Position*: Phó Tổng Giám Đốc/ *COO*

Loại thông tin công bố:  định kỳ  bất thường  24h  theo yêu cầu

*Information disclosure type*:  *Periodic*  *Irregular*  *24 hours*  *On demand*

**Nội dung thông tin công bố (\*)/ *Content of Information disclosure (\*)*:**

Báo cáo tháng 11/2020

Monthly Report November 2020

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty/Quỹ vào ngày 07/12/2020 tại đường dẫn : <https://www.ssi.com.vn/ssiam/san-pham-va-dich-vu-ssiam>.

*This information was disclosed on Company/Fund's Portal on 07 December 2020 at: <https://www.ssi.com.vn/ssiam/san-pham-va-dich-vu-ssiam>.*

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

*I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any misrepresentation.*

*Tài liệu đính kèm/*

*Attachment:*

*Báo cáo tháng 11.2020 Quỹ ETF*

*SSIAM VN30*

*Monthly Report November 2020 of*

*SSIAM VN30 ETF*

**Người công bố thông tin**

**Publisher**



*Trần Thùy Linh*  
**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)  
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

**BÁO CÁO THU NHẬP**  
**STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME**

Tháng 11 năm 2020 / Nov 2020

**Tên Công ty quản lý quỹ:** Công ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI  
**Fund Management Company:** SSI Asset Management Company Limited  
**Tên ngân hàng giám sát:** Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam  
**Supervising bank:** Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam  
**Tên Quỹ:** QUỸ ETF SSIAM VN30  
**Fund name:** SSIAM VN30 ETF  
**Ngày lập báo cáo:** 01/12/2020  
**Reporting Date:** 01 Dec 2020

Đơn vị tính/Currency: VND

Chỉ tiêu Indicators	Mã số Code	Thuyết minh Note	NĂM 2020 YEAR 2020		NĂM 2019 YEAR 2019 (*)	
			Tháng 11 năm 2020 Nov 2020	Số lũy kế Year-to-date	Tháng 11 năm 2019 Nov 2019	Số lũy kế Year-to-date
<b>I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ INVESTMENT INCOME</b>	<b>01</b>		<b>4,461,693,172</b>	<b>10,795,126,515</b>		
1.1. Cổ tức, trái tức được chia Dividend, coupon income	02		21,692,644.00	462,517,644.00		
Cổ tức được chia Dividend income	02.1		21,692,644	462,517,644		
Trái tức được chia Coupon income	02.2					
1.2. Tiền lãi được nhận Interest income	03		179,328	601,868		
Lãi tiền gửi ngân hàng Interest income from bank deposits	03.1		179,328	601,868		
Lãi chứng chỉ tiền gửi Interest income from Certificates of Deposit	03.2					
1.3. Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư Realized gain (losses) from disposal investments	04		106,275,326	1,248,744,984		
1.3.1. Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from sales investments	04.1		106,275,326	84,877,633		
1.3.2. Lãi (lỗ) trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ Realized gain (losses) from exchange trade fund certificate	04.2			1,238,509,351		



✶

1.3.3. Lãi (lỗ) giao dịch chứng khoán hạn chế trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ Realized gain (losses) from restricted securities transaction	04.3			(74,642,000)	
1.4. Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealized gain (losses) from investment revaluation	05		4,333,545,874	9,083,262,019	
1.5. Doanh thu khác Other income	06				
1.6. Chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện Realized and unrealized gain (losses) from foreign exchange	07				
1.7. Doanh thu khác về đầu tư Other investment income	08				
1.8. Dự phòng nợ phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi Provision expense for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income	09				
<b>II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ INVESTMENT EXPENSE</b>	<b>10</b>		<b>1,858,178</b>	<b>7,637,198</b>	
2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư Expense for purchasing and selling investments	11		1,858,178.00	7,637,198.00	
2.1.1 Phí môi giới Brokerage fee	11.1		1,858,178	7,637,198	
2.1.2 Chi phí thanh toán bù trừ Clearing settlement fee	11.2				
2.2. Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi Provision expense	12				
2.3. Chi phí lãi vay Borrowing interest expense	13				
2.4. Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và xử lý tổn thất các khoản đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp Impairment expense for devaluation of assets received as pledge	14				
2.5. Chi phí đầu tư khác Other investments expense	15				
<b>III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ OPERATING EXPENSE</b>	<b>20</b>		<b>106,254,684</b>	<b>451,014,765</b>	
3.1. Phí quản lý Quỹ ETF Management fee	20.1		30,000,000.00	129,677,422.00	

19-0  
CÔNG  
CH NHIỆ  
UẢN L  
S  
AN KIẾ

3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ ETF Custodian fee	20.2	20,672,206.00	88,704,356.00		
3.2.1 Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	20.2.1	20,000,000	86,451,612		
3.2.2 Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	20.2.2	200,000	771,047		
3.2.3 Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD Custodian service - VSD fee	20.2.3	472,206	1,481,697		
3.2.4 Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD về quản lý vị thế và tài sản ký quỹ cho các hợp đồng phái sinh Custodian service - VSD fee for position and margin management of index future contracts	20.2.4				
3.3. Phí dịch vụ giám sát Supervising fee	20.3	5,500,000.00	23,774,192.00		
3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ ETF Fund administrative fee	20.4	16,500,000.00	71,322,581.00		
3.5. Phí dịch vụ Đại lý chuyển nhượng Transfer agent fee	20.5	5,500,000.00	18,983,872.00		
3.6. Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ ETF Other service fees	20.6	8,196,720.00	28,688,520.00		
3.6.1. Phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) trả cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for iNAV calculation	20.6.1	4,098,360	14,344,260		
3.6.2. Phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for Index usage	20.6.2	4,098,360	14,344,260		
3.7. Chi phí họp, Đại hội Nhà đầu tư Quỹ ETF Meeting and General Meeting expense	20.7				
3.8. Chi phí kiểm toán Audit expense	20.8	5,521,470	24,294,468		
3.9. Chi phí thanh lý tài sản Quỹ ETF Asset disposal expense	20.9				
3.10. Chi phí hoạt động khác Other operating expense	20.10	14,364,288	65,569,354		
Thù lao ban đại diện Quỹ Remuneration of Fund's Board of Representatives	20.10.01	5,000,000	25,000,000		

.T.T  
 . TY  
 AHỮU  
 Ý QU  
 SI  
 1-TP

A

Chi phí công tác, họp của ban đại diện <i>Fund's Board of Representatives travelling, meeting expense</i>	20.10.02	2,459,014	10,819,661
Chi phí báo cáo thường niên <i>Annual report expense</i>	20.10.03		
Chi phí cung cấp bảo giá chứng khoán <i>Price feed fee Expenses</i>	20.10.04		
Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý <i>Legal consultancy expenses</i>	20.10.05		
Chi phí thiết lập Quỹ <i>Setup Expenses</i>	20.10.06	2,760,746	12,147,278
Phí quản lý thường niên trả UBCKNN <i>Accrued fee payable to SSC</i>	20.10.07	460,114	2,024,506
Phí ngân hàng <i>Bank charges</i>	20.10.08	125,400	744,700
Chi phí công bố thông tin của Quỹ <i>Expenses for information disclosure of the Fund</i>	20.10.09		
Phí thiết kế, in ấn, gửi thư... <i>Designing, printing, posting... Expense</i>	20.10.10		574,200
Phí thực hiện quyền trả cho VSD <i>Fee paid to VSD for getting the list of investors</i>	20.10.11	1,100,000	6,800,000
Phí đăng ký niêm yết bổ sung trả VSD <i>Additional registration fee pay for VSD</i>	20.10.12		
Phí niêm yết <i>Listing fee expenses</i>	20.10.13	2,459,014	7,459,009
Chi phí khác <i>Other expenses</i>	20.10.14		
<b>IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b> <b>GAIN (LOSSES) FROM INVESTMENT</b> <b>(23 = 01-10-20)</b>	<b>23</b>	<b>4,353,580,310</b>	<b>10,336,474,552</b>
<b>V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC</b> <b>OTHER INCOME AND EXPENSE</b>	<b>24</b>		
5.1. Thu nhập khác <i>Other income</i>	24.1		
5.2. Chi phí khác <i>Other expense</i>	24.2		
<b>VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ</b> <b>PROFIT BEFORE TAX</b> <b>(30=23+24)</b>	<b>30</b>	<b>4,353,580,310</b>	<b>10,336,474,552</b>
6.1. Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện <i>Realized profit (losses)</i>	31	20,034,436	1,253,212,533



Handwritten signature or mark in blue ink.

6.2. Lợi nhận/(lỗ) chưa thực hiện Unrealized profit (losses)	32		4,333,545,874	9,083,262,019	
VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN CORPORATE INCOME TAX	40				
VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN PROFIT AFTER TAX (41=30-40)	41		4,353,580,310	10,336,474,552	

(\*) Quỹ được cấp phép thành lập ngày 22/07/2020 nên không có số liệu tại năm 2019.  
Fund Registration Certificate was granted on 22/07/2020, so data for 2019 is left blank.

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Lương Hải Hà

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
Mai Huyền Ngọc

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Tô Thùy Linh  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)  
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**  
**STATEMENT OF FINANCIAL POSITION**

Tại ngày: 30 tháng 11 năm 2020 / As at 30 Nov 2020

**Tên Công ty quản lý quỹ:** Công ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI  
**Fund Management Company:** SSI Asset Management Company Limited  
**Tên ngân hàng giám sát:** Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam  
**Supervising bank:** Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam  
**Tên Quỹ:** QUỸ ETF SSIAM VN30  
**Fund name:** SSIAM VN30 ETF  
**Ngày lập báo cáo:** 01/12/2020  
**Reporting Date:** 01 Dec 2020

Đơn vị tính/Currency: VND

CHỈ TIÊU Indicators	Mã số Code	Thuyết minh Notes	Tại ngày 30/11/2020 As at 30 Nov 2020	Tại ngày 31/10/2020 As at 31 Oct 2020
<b>I.TÀI SẢN</b> <b>ASSETS</b>	<b>I</b>			
<b>1.Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền</b> <b>Cash at bank and cash equivalent</b>	<b>110</b>		<b>327,035,163</b>	<b>2,286,990,022</b>
1.1. Tiền gửi ngân hàng Cash at bank	111		327,035,163	2,286,990,022
Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription	111.1			
Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's redemption	111.2			
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	111.3		327,035,163	2,286,990,022
Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh Margin account for trading derivatives	111.4			
1.2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Deposit with term less than 3 months	112			
1.3. Tài khoản phong tỏa Escrow account	113			
<b>2. Các khoản đầu tư thuần</b> <b>Investment</b>	<b>120</b>		<b>58,220,188,000</b>	<b>53,821,420,200</b>
2.1. Các khoản đầu tư Investment	121		58,220,188,000	53,821,420,200
Cổ phiếu niêm yết Listed Shares	121.1		58,220,188,000	53,821,420,200
Cổ phiếu chưa niêm yết Unlisted Shares	121.2			
Trái phiếu niêm yết Listed Bonds	121.3			
Trái phiếu chưa niêm yết Unlisted Bonds	121.4			
Chứng chỉ tiền gửi Certificates of Deposit	121.5			
Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng Deposit with term over three (03) months	121.6			



<i>Quyền mua chứng khoán</i>	121.7		
<i>Investments - Rights</i>			
<i>Hợp đồng tương lai chỉ số</i>	121.8		
<i>Index future contracts</i>			
<i>Đầu tư khác</i>	121.9		
<i>Other Investments</i>			
2.2. Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp	122		
<i>Impairment of devaluation of assets as pledge</i>			
<b>3. Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>	<b>27,086,357</b>	<b>657,516,273</b>
<b>Receivables</b>			
3.1 Phải thu về bán các khoản đầu tư	131		637,652,800
<i>Receivables from investments sold but not yet settled</i>			
Trong đó: Phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư	132		
<i>In which: Overdue receivables from selling investments</i>			
3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	133	21,692,644	9,250,000
<i>Dividend and interest receivables</i>			
3.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	134		
<i>Dividend and interest receivables on or after payment date</i>			
<i>Phải thu cổ tức</i>	134.1		
<i>Dividend receivable</i>			
<i>Phải thu trái tức</i>	134.2		
<i>Coupon receivables</i>			
<i>Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng</i>	134.3		
<i>Interest receivables from deposit with term less than three (03) months</i>			
<i>Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng</i>	134.4		
<i>Interest receivables from deposit with term more than three (03) months</i>			
<i>Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi</i>	134.5		
<i>Interest receivables from Certificates of Deposit</i>			
Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được	135		
<i>In which: Overdue receivables from dividend, interest income</i>			
3.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	136	21,692,644	9,250,000
<i>Dividend and interest receivables before payment date</i>			
<i>Dự thu cổ tức</i>	136.1	21,692,644	9,250,000
<i>Dividend receivables</i>			
<i>Dự thu lãi trái phiếu</i>	136.2		
<i>Bond coupon receivables</i>			
<i>Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng</i>	136.3		
<i>Interest accrual from deposit with term less than three (03) months</i>			
<i>Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng</i>	136.4		
<i>Interest accrual from deposit with term more than three (03) months</i>			
<i>Dự thu lãi chứng chỉ tiền gửi</i>	136.5		
<i>Interest accrual from Certificates of Deposit</i>			
3.3. Các khoản phải thu khác	137	5,393,713	10,613,473
<i>Other receivables</i>			
<i>Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua</i>	137.1		
<i>Receivable from AP/Investors on securities on hold of buying</i>			
<i>Các tài sản khác</i>	137.2	5,393,713	10,613,473
<i>Other assets</i>			
<i>Trả trước phí đăng ký chứng khoán tại VSD</i>	137.2.1		
<i>Prepaid expense for security registration at VSD</i>			
<i>Trả trước giá dịch vụ đăng ký niêm yết cho HOSE</i>	137.2.2		
<i>Prepaid expense for listed registration at HOSE</i>			
<i>Trả trước giá dịch quản lý niêm yết cho HOSE</i>	137.2.3	2,540,991	5,000,005
<i>Prepaid expense for listed management at HOSE</i>			

Trả trước lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động Quỹ ETF Prepaid expense for Register fee for ETF operation payable to SSC	137.2.4	2,852,722	5,613,468
Các khoản khác Others	137.3		
3.4. Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debt	138		
<b>TỔNG TÀI SẢN</b> <b>TOTAL ASSETS</b>	<b>100</b>	<b>58,574,309,520</b>	<b>56,765,926,495</b>
<b>II. NỢ PHẢI TRẢ</b> <b>TOTAL LIABILITIES</b>	<b>II</b>		
1. Vay ngắn hạn Short-term borrowings	311		
Gốc khoản vay ngắn hạn Short-term loans Principal	311.1		
Trích trước lãi vay ngắn hạn Accrued Interest Expense	311.2		
2. Phải trả về mua các khoản đầu tư Payables for securities purchased but not yet settled	312		620,543,000
3. Phải trả phí cho các Đại lý phân phối, Công ty quản lý Quỹ về mua bán CCQ Subscription and Redemption fee payable to distributors and fund management company	313		
Phải trả phí cho các đại lý phân phối về mua bán CCQ Subscription and Redemption fee payable to distributors	313.1		
Phải trả phí cho Công ty Quản lý Quỹ về mua bán CCQ Subscription and Redemption fee payable to fund management company	313.2		
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Tax payables and obligations to the State Budget	314	1,000,000	500,000
5. Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Profit distribution payables	315		
6. Chi phí phải trả Accual Expenses	316	35,318,974	26,347,222
Phí môi giới Brokerage fee payable	316.1		1,509,832
Trích trước phí kiểm toán Accrued expense for audit fee	316.2	24,294,468	18,772,998
Trích trước phí họp đại hội thường niên Accrued expense for Annual General meeting	316.3		
Trích trước phí báo cáo thường niên Accrued expense for Annual report	316.4		
Trích trước thù lao ban đại diện quỹ Accrued expense for Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	316.5	9,000,000	4,500,000
Trích trước phí quản lý niêm yết hàng năm tại SGDCK Accrued expense for listing fee at HOSE	316.6		
Trích trước phí quản lý thường niên trả cho UBCKNN Accrued expense for Annual Fee pay to SSC	316.7	2,024,506	1,564,392
7. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Subscription payable to investors	317		62,997,105
8. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payable to investors	318		1,887,158,846
9. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ ETF Fund management related service expense payable	319	111,688,520	98,117,620
9.1 Trích trước phải trả phí quản lý Expense accruals for Management fee	319.1	30,000,000	30,000,000
9.2 Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ mở Accrued expense for Custodian fee	319.2	20,000,000	20,125,820
9.2.1 Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	319.2.1	20,000,000	20,000,000

9.2.2 Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	319.2.2		125,820
9.2.3 Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD Custodian service - VSD fee	319.2.3		
9.2.4 Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD về quản lý vị thế và tài sản ký quỹ cho các hợp đồng phái sinh Custodian service - VSD fee for position and margin management of index future contracts	319.2.4		
9.3 Trích trước phí quản trị quỹ Accrued expense for Fund administration fee	319.3	16,500,000	16,500,000
9.4 Trích trước phí giám sát Accrued expense for Supervising fee	319.4	5,500,000	5,500,000
9.5 Trích trước phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Accrued expense for Transfer agency fee	319.5	11,000,000	5,500,000
9.6 Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for iNAV calculation	319.6	14,344,260	10,245,900
9.7 Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for Index usage	319.7	14,344,260	10,245,900
10. Phải trả, phải nộp khác Other payables	320	10,819,661	8,360,647
10.1 Phải trả phí báo giá Price feed fee payable	320.1		
10.2 Trích trước phí công tác, họp của ban đại diện Accrued expense for Fund's Board of Representatives travelling, meeting	320.2	10,819,661	8,360,647
10.3 Phải trả khác Other payables	320.3		
Lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động quỹ ETF trả UBCKNN Register fee for ETF operation payable to SSC	320.3.1		
Phí dịch vụ đăng ký chứng khoán trả VSD Security register fee payable to VSD	320.3.2		
Phí đăng ký niêm yết trả HOSE Listed register fee payable to HOSE	320.3.3		
Phải trả, phải nộp khác Other payables	320.3.4		
Chi phí phải trả khác của Quỹ Other expenses	320.3.5		
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES</b>	<b>300</b>	<b>158,827,155</b>	<b>2,704,024,440</b>
<b>III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NẮM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ (I-II) DISTRIBUTABLE NET ASSET VALUE (I-II)</b>	<b>400</b>	<b>58,415,482,365</b>	<b>54,061,902,055</b>
1. Vốn góp của Nhà đầu tư Paid up capital	411	49,000,000,000	49,000,000,000
1.1 Vốn góp phát hành Capital from subscription	412	60,000,000,000	60,000,000,000
1.2 Vốn góp mua lại Capital from redemption	413	(11,000,000,000)	(11,000,000,000)
2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư Share premium	414	(920,992,187)	(920,992,187)
3. Lợi nhuận chưa phân phối Undistributed earnings	420	10,336,474,552	5,982,894,242
3.1 Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ Retained earning at the beginning of the period	420.1	5,982,894,242	3,565,232,339
3.2 Lợi nhuận chưa phân phối trong kỳ Retained earning during the period	420.2	4,353,580,310	2,417,661,903
<b>IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ NET ASSET VALUE PER FUND CERTIFICATE</b>	<b>430</b>	<b>11,921.52</b>	<b>11,033.04</b>

C.T.T  
3 TY  
M HUU  
LY QU  
SI  
- TP.

✶

<b>V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ</b> <b>DISTRIBUTED EARNINGS</b>	<b>440</b>			
1. Lợi nhuận/Tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm Distributed earnings assets in the period	441			
2. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kế từ khi thành lập Quý mở đến kỳ lập báo cáo này Accumulated distributed profit/ assets	442			
<b>VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH</b> <b>OFF BALANCE SHEET ITEMS</b>	<b>VI</b>			
1. Tài sản nhận thế chấp Assets received as pledge	001			
2. Nợ khó đòi đã xử lý Written off bad debts	002			
3. Ngoại tệ các loại Foreign currencies	003			
4. Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành Number of outstanding fund certificates	004		4,900,000	4,900,000

**Người lập biểu**

(Ký, họ tên)



Lương Thái Hà

**Kế toán trưởng**

(Ký, họ tên)



KẾ TOÁN TRƯỞNG  
Mai Huyền Ngọc

**Tổng giám đốc**

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Tô Thùy Linh  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC





**Mẫu số B03 - ETF: Mẫu báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ**  
**Template B03 - ETF: Report on change of Net Asset Value, trading of Fund Certificate**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)  
 (Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

**BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ**  
**REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE, TRADING OF FUND CERTIFICATE**

Tháng 11 năm 2020 / Nov 2020

**Tên Công ty Quản lý Quỹ:** Công ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI  
**Fund Management Company:** SSI Asset Management Company Limited  
**Ngân hàng giám sát:** Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam  
**Supervising Bank:** Join Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam  
**Tên Quỹ:** QUỸ ETF SSIAM VN30  
**Fund name:** SSIAM VN30 ETF  
**Kỳ báo cáo:** 01/12/2020  
**Reporting date:** 01 Dec 2020

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Nội dung Description	Mã số Item No	Tháng 11 năm 2020 Nov 2020	Tháng 10 năm 2020 Oct 2020
I	Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF (NAV) đầu kỳ Net Asset Value (NAV) at the beginning of period	4060	54,061,902,055	61,639,211,691
II	Thay đổi NAV so với kỳ trước (= II.1 + II.2), trong đó: Change of NAV during the period (= II.1 + II.2), of	4061	4,353,580,310	2,417,661,903
	Trong đó:			
II.1	Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ ETF trong kỳ Changes of NAV due to market fluctuation and the fund's investment during the period	4062	4,353,580,310	2,417,661,903
II.2	Thay đổi NAV do phân chia Lợi nhuận/Tài sản của Quỹ ETF cho Nhà đầu tư trong kỳ Change of NAV due to profit distribution to investors during the period	4063		
III	Thay đổi NAV do hoán đổi lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ ETF (= III.1 + III.2) Change of NAV due to redemption, subscription of Fund Certificate (= III.1 + III.2)	4064		(9,994,971,539)
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ Quỹ ETF Increase from Subscription of Fund Certificate	4065		2,241,691,980
III.2	Khoản thanh toán từ việc hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF Decrease from Redemption of Fund Certificate	4066		(12,236,663,519)
IV	Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF cuối kỳ (= I + II + III) NAV at the end of period (= I + II + III)	4067	58,415,482,365	54,061,902,055
V	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ tại ngày định giá NAV per unit at valuation date	4067.1	11,921.52	11,033.04

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Lương Chí Hà

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
Mai Huyền Ngọc

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Tô Thùy Linh  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)  
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

**BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ**  
**INVESTMENT PORTFOLIO REPORT**

Tại ngày 30 tháng 11 năm 2020 / As at 30 Nov 2020

1	<b>Tên Công ty quản lý quỹ:</b> Fund Management Company:	<b>Công ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI</b> SSI Asset Management Company Limited
2	<b>Tên ngân hàng giám sát:</b> Supervising bank:	<b>Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam</b> Join Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
3	<b>Tên Quỹ:</b> Fund name:	<b>QUỸ ETF SSIAM VN30</b> SSIAM VN30 ETF
4	<b>Ngày lập báo cáo:</b> Reporting Date:	<b>01/12/2020</b> 01 Dec 2020

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No.	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
<b>I</b>	<b>Cổ phiếu niêm yết</b> <b>Listed shares</b>	<b>2246</b>				
1	BID	2246.1	12,330	41,700	514,161,000	0.88%
2	CTG	2246.2	57,290	33,500	1,919,215,000	3.28%
3	EIB	2246.3	80,450	17,200	1,383,740,000	2.36%
4	FPT	2246.4	48,276	55,400	2,674,490,400	4.57%
5	GAS	2246.5	7,390	83,500	617,065,000	1.05%
6	HDB	2246.6	85,926	22,000	1,890,372,000	3.23%
7	HPG	2246.7	140,458	35,500	4,986,259,000	8.51%
8	KDH	2246.8	27,797	26,750	743,569,750	1.27%
9	MBB	2246.9	128,303	20,350	2,610,966,050	4.46%
10	MSN	2246.10	31,650	82,000	2,595,300,000	4.43%
11	MWG	2246.11	22,660	116,000	2,628,560,000	4.49%
12	NVL	2246.12	26,230	60,600	1,589,538,000	2.71%
13	PLX	2246.13	10,260	50,800	521,208,000	0.89%
14	PNJ	2246.14	13,840	77,900	1,078,136,000	1.84%
15	POW	2246.15	36,010	10,100	363,701,000	0.62%
16	REE	2246.16	10,736	48,600	521,769,600	0.89%
17	ROS	2246.17	43,710	2,180	95,287,800	0.16%
18	SAB	2246.18	5,440	191,500	1,041,760,000	1.78%
19	SBT	2246.19	18,140	18,050	327,427,000	0.56%
20	SSI	2246.20	27,680	19,250	532,840,000	0.91%
21	STB	2246.21	132,040	14,650	1,934,386,000	3.30%
22	TCB	2246.22	187,990	24,100	4,530,559,000	7.73%
23	TCH	2246.23	14,970	19,500	291,915,000	0.50%
24	VCB	2246.24	31,400	93,000	2,920,200,000	4.99%

Handwritten mark

25	VHM	2246.25	32,480	82,600	2,682,848,000	4.58%
26	VIC	2246.26	46,800	103,900	4,862,520,000	8.30%
27	VJC	2246.27	20,180	117,500	2,371,150,000	4.05%
28	VNM	2246.28	50,332	108,200	5,445,922,400	9.30%
29	VPB	2246.29	131,500	26,800	3,524,200,000	6.02%
30	VRE	2246.30	36,210	28,200	1,021,122,000	1.74%
	<b>Tổng Total</b>	<b>2247</b>	<b>1,518,478</b>		<b>58,220,188,000</b>	<b>99.40%</b>
<b>II</b>	<b>Cổ phiếu không niêm yết Unlisted shares</b>	<b>2248</b>				
	Tổng Total	2249				
	<b>Tổng các loại cổ phiếu Total shares</b>	<b>2250</b>	<b>1,518,478</b>		<b>58,220,188,000</b>	<b>99.40%</b>
<b>III</b>	<b>Trái phiếu Bonds</b>	<b>2251</b>				
	Tổng Total	2252				
<b>IV</b>	<b>Các loại chứng khoán khác Other securities</b>	<b>2253</b>				
1	Quyền mua chứng khoán Investments - Rights	2253.1				
2	Chi tiết loại hợp đồng phái sinh Index future contracts	2253.2				
	Tổng Total	2254				
	<b>Tổng các loại chứng khoán Total investments</b>	<b>2255</b>	<b>1,518,478</b>		<b>58,220,188,000</b>	<b>99.40%</b>
<b>V</b>	<b>Các tài sản khác Other assets</b>	<b>2256</b>				
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables	2256.1			21,692,644	0.04%
2	Lãi trái phiếu được nhận Bond coupon receivables	2256.2				
3	Lãi tiền gửi được nhận Interest receivables from deposits	2256.3				
4	Tiền bán chứng khoán chờ thu (kê chi tiết) Receivables from investments sold but not yet settled	2256.4				
5	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua Receivable from AP/Investors on securities on hold	2256.5				
6	Phải thu khác Other receivables	2256.6				
7	Trả trước phí đăng ký chứng khoán tại VSD Prepaid expense for security registration at VSD	2256.7				
8	Trả trước giá dịch vụ đăng ký niêm yết cho HOSE Prepaid expense for listed registration at HOSE	2256.8				
9	Trả trước giá dịch vụ quản lý niêm yết cho HOSE Prepaid expense for listed management at HOSE	2256.9			2,540,991	

- C.  
ÔNG T  
NHIỆM H  
IN LÝ  
SSI  
KIỂM -

A

10	Trả trước lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động Quỹ ETF Prepaid expense for Register fee for ETF operation payable to SSC	2256.10			2,852,722	
	<b>Tổng Total</b>	<b>2257</b>			<b>27,086,357</b>	<b>0.05%</b>
<b>VI</b>	<b>Tiền Cash</b>	<b>2258</b>				
1	Tiền gửi Ngân Hàng Cash at Bank	2259			327,035,163	0.55%
	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2259.1			327,035,163	0.55%
	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents	2259.2				
	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Term deposit greater than 3 months	2259.3				
2	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of deposit	2260				
3	Công cụ chuyển nhượng... Transferable instruments...	2261				
	<b>Tổng Total</b>	<b>2262</b>			<b>327,035,163</b>	<b>0.55%</b>
<b>VII</b>	<b>Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio</b>	<b>2263</b>	<b>1,518,478</b>		<b>58,574,309,520</b>	<b>100.00%</b>

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Lương Hải Hà

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
Mai Huyền Ngọc

Tổng giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Tô Thùy Linh  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC







**Phụ lục 07. Mẫu báo cáo hoạt động đầu tư của quỹ ETF**  
**Appendix 07. Report on Fund's Investment Activities**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 91/2019/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định về chế độ báo cáo và thủ tục hành chính áp dụng với công ty quản lý quỹ, quỹ đầu tư chứng khoán và công ty đầu tư chứng khoán)  
 (Issued in association with Circular 91/2019/TT-BTC dated 31 Dec 2019 amending and supplementing a number of Circulars guiding on reporting and administration of Fund Management Companies, Securities Investment Funds and Securities Investment Companies)

**BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF**  
**REPORT ON ETF FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**

Tháng 11 năm 2020 / Nov 2020

<b>1 Tên Công ty quản lý quỹ:</b>	<b>Công ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI</b>
Fund Management Company:	SSI Asset Management Company Limited
<b>2 Ngân hàng giám sát:</b>	<b>Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam</b>
Supervising bank:	Join Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
<b>3 Tên Quỹ:</b>	<b>QUỸ ETF SSIAM VN30</b>
Fund name:	SSIAM VN30 ETF
<b>4 Ngày lập báo cáo:</b>	<b>01/12/2020</b>
Reporting Date:	01 Dec 2020

**A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF/GENERAL INFORMATION ON ETF FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**

**I. BÁO CÁO VỀ TÀI SẢN CỦA QUỸ/ ASSET REPORT**

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tại ngày 30 tháng 11 năm 2020 As at 30 Nov 2020	Tại ngày 31 tháng 10 năm 2020 As at 31 Oct 2020	%/cùng kỳ năm trước %/against last year (* )
<b>I</b>	<b>Tài sản Assets</b>	<b>2200</b>			
I.1	Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent	2201	327,035,163	2,286,990,022	
	Tiền Cash	2202			
	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2203	327,035,163	2,286,990,022	
	Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription	2203.1			
	Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's redemption	2203.2			
	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	2203.3	327,035,163	2,286,990,022	
	Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh Margin account for trading derivativ	2203.4			
	Tài khoản phong tỏa Escrow account	2203.5			
	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents	2204			
I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết) Investments	2205	58,220,188,000	53,821,420,200	

	Cổ phiếu niêm yết Listed shares	2205.1	58,220,188,000	53,821,420,200
	Cổ phiếu chưa niêm yết Unlisted shares	2205.2		
	Trái phiếu Bonds	2205.3		
	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of Deposit	2205.4		
	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng Deposit with term over three (03) months	2205.5		
	Quyền mua chứng khoán Investment - Rights	2205.6		
	Hợp đồng tương lai chỉ số Index future contracts	2205.7		
	Đầu tư khác/ Other Investments	2205.8		
I.3	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon Receivables	2206	21,692,644	9,250,000
	Phải thu cổ tức Dividend receivables	2206.1	21,692,644	9,250,000
	Phải thu trái tức Coupon receivables	2206.2		
I.4	Lãi được nhận Interest receivables	2207		
	Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Interest receivable from deposit with term less than three (03) months	2207.1		
	Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Interest receivables from deposit with term more than three (03) months	2207.2		
	Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi Interest receivable from Certificates of Deposits	2207.3		
I.5	Tiền bán chứng khoán chờ thu Securities Trading Receivables	2208		637,652,800
I.6	Các khoản phải thu khác Other receivables	2210		
	Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of assets as pledge	2210.1		
	Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debt	2210.2		
	Các khoản khác Others	2210.3		
I.7	Các tài sản khác Other assets	2211	5,393,713	10,613,473
	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua Receivable from AP/Investors on securities on hold	2211.1		
	Trả trước phí đăng ký chứng khoán tại VSD Prepaid expense for security registration at VSD	2211.2		



24

	Trả trước giá dịch vụ đăng ký niêm yết gửi HOSE Prepaid expense for listed registration at HOSE	2211.3		
	Trả trước giá dịch vụ quản lý niêm yết gửi HOSE Prepaid expense for listed management at HOSE	2211.4	2,540,991	5,000,005
	Trả trước lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động Quỹ ETF Prepaid expense for Register fee for ETF operation to SSC	2211.5	2,852,722	5,613,468
<b>I.8</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN</b> <b>Total Assets</b>	<b>2212</b>	<b>58,574,309,520</b>	<b>56,765,926,495</b>
<b>II</b>	<b>Nợ</b> <b>Liabilities</b>	<b>2213</b>		
II.1	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán Securities Trading Payables	2214		620,543,000
II.2	Các khoản phải trả khác Other payables	2215	158,827,155	2,083,481,440
	Phải trả nhà đầu tư Payables to investors	2215.1		1,950,155,951
	<i>Phải trả cho nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ</i> <i>Payables to investors for subscription</i>	2215.1.1		62,997,105
	<i>Phải trả nhà đầu tư trên cổ tức đã thu</i> <i>Payables to investors for collected dividend</i>	2215.1.2		
	<i>Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ</i> <i>Redemption payable to investors</i>	2215.1.3		1,887,158,846
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Taxes Payables and obligations to the State Budget	2215.2	1,000,000	500,000
	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	2215.3		
	<i>Phải trả phí cho các Đại lý phân phối về mua bán Chứng chỉ quỹ</i> <i>Subscription and Redemption fee payable to distributors</i>	2215.3.1		
	<i>Phải trả phí cho Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ</i> <i>Subscription and Redemption fee payable to fund management company</i>	2215.3.2		
	Phải trả thu nhập cho nhà đầu tư Profit distribution payables	2215.4		
	Phải trả thù lao ban đại diện quỹ Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	2215.5	9,000,000	4,500,000
	Phải trả phí quản lý cho công ty quản lý quỹ Management fee payable	2215.6	30,000,000	30,000,000
	Phải trả phí quản trị quỹ Fund Administration fee payable	2215.7	16,500,000	16,500,000
	Phải trả phí giám sát Supervisory service fee payable	2215.8	5,500,000	5,500,000

A

1124  
HÀN  
MAI CỐ  
THƯC  
T NA  
IEM-T  
- C. T  
NG T  
HIEM H  
I LY C  
SSI  
IEM-T

Phí giao dịch Transaction fee	2215.9		1,509,832
Phải trả phí môi giới Broker fee payable	2215.9.1		1,509,832
Phải trả phí thanh toán bù trừ chứng khoán Clearing settlement fee payables	2215.9.2		
Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ ETF Accrued expenses for Custion services	2215.10	20,000,000	20,125,820
Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	2215.10.1	20,000,000	20,000,000
Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	2215.10.2		125,820
Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD Custodian service - VSD fee	2215.10.3		
Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD về quản lý vị thế và tài sản ký quỹ cho các hợp đồng phái sinh Custodian service - VSD fee for position and margin management of index future contracts	2215.10.4		
Phải trả phí kiểm toán Audit fee payable	2215.11	24,294,468	18,772,998
Phải trả phí họp đại hội thường niên General meeting expense payable	2215.12		
Phải trả phí báo cáo thường niên Annual report expense payable	2215.13		
Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer Agency fee payable	2215.14	11,000,000	5,500,000
Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for iNAV calculation	2215.15	14,344,260	10,245,900
Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for Index usage	2215.16	14,344,260	10,245,900
Phải trả khác Other payable	2215.17	12,844,167	9,925,039
Phải trả phí báo giá Price feed fee payable	2215.17.1		
Trích trước phí công tác, họp của Ban đại diện Accrued expenses for Fund's Board of Representatives travelling, meeting	2215.17.2	10,819,661	8,360,647
Trích trước phí quản lý thường niên trả UBCKNN Accrued expenses for annual fee pay to SSC	2215.17.3	2,024,506	1,564,392
Trích trước phí đăng ký chứng khoán tại VSD Accrued expense for security registration at VSD	2215.17.4		
Lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động quỹ ETF trả UBCKNN Register fee for ETF operation payable to SSC	2215.17.5		

	Phí dịch vụ đăng ký chứng khoán trả VSD Security register fee payable to VSD	2215.17.6		
	Phải trả, phải nộp khác Other payables	2215.17.7		
	Chi phí phải trả khác của công ty QLQ Other expenses	2215.17.8		
	Vay ngắn hạn Short-term loans	2215.18		
	Gốc khoản vay ngắn hạn Short-term loans Principal	2215.18.1		
	Trích trước lãi vay ngắn hạn Accrued Interest Expense	2215.18.2		
<b>II.3</b>	<b>TỔNG NỢ</b> <b>TOTAL LIABILITIES</b>	<b>2216</b>	<b>158,827,155</b>	<b>2,704,024,440</b>
	Tài sản ròng của Quỹ (= I.8 - II.3) Net Asset Value (= I.8 - II.3)	2217	58,415,482,365	54,061,902,055
	Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành Total Outstanding Fund Certificates	2218	4,900,000	4,900,000
	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ (III/V) Net asset value per Fund certificate (III/V)	2219	11,921.52	11,033.04

(\*) Quỹ được cấp phép thành lập ngày 22/07/2020 nên không có số liệu tại năm 2019.  
Fund Registration Certificate was granted on 22/07/2020, so data for 2019 is left blank.

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát

Authorised Representative of Supervisory Bank



Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý quỹ

Authorised Representative of Fund Management Company



CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ SSI

Cổ Thùy Linh  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



**Phụ lục 07. Mẫu báo cáo hoạt động đầu tư của quỹ ETF**  
**Appendix 07. Report on Fund's Investment Activities**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 91/2019/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định về chế độ báo cáo và thủ tục hành chính áp dụng với công ty quản lý quỹ, quỹ đầu tư chứng khoán và công ty đầu tư chứng khoán)  
(Issued in association with Circular 91/2012/TT-BTC dated 31 Dec 2019 amending and supplementing a number of Circulars guiding on reporting and administration of Fund Management Companies, Securities Investment Funds and Securities Investment Companies)

**BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF**  
**REPORT ON ETF FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**

Tháng 11 năm 2020 / Nov 2020

1	<b>Tên Công ty quản lý quỹ:</b> Fund Management Company:	<b>Công ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI</b> SSI Asset Management Company Limited
2	<b>Ngân hàng giám sát:</b> Supervising bank:	<b>Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam</b> Join Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
3	<b>Tên Quỹ:</b> Fund name:	<b>QUỸ ETF SSIAM VN30</b> SSIAM VN30 ETF
4	<b>Ngày lập báo cáo:</b> Reporting Date:	<b>01/12/2020</b> 01 Dec 2020

**A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF/GENERAL INFORMATION ON ETF FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**

**II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG / PROFIT AND LOSS REPORT**

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 11 năm 2020 Nov 2020	Tháng 10 năm 2020 Oct 2020	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
I	<b>Thu nhập từ hoạt động đầu tư</b> <b>Income from Investment Activities</b>	<b>2220</b>	<b>21,871,972</b>	<b>48,779,904</b>	<b>463,119,512</b>
1	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon	2221	21,692,644	48,730,000	462,517,644
	Cổ tức được nhận Dividend received	2221.1	21,692,644	48,730,000	462,517,644
	Trái tức được nhận Coupon received	2221.2			
2	Lãi được nhận Income from Interest	2222	179,328	49,904	601,868
	Lãi tiền gửi ngân hàng Income from Bank Deposit	2222.1	179,328	49,904	601,868
	Lãi chứng chỉ tiền gửi Interest from Certificates of Deposit	2222.2			
3	Các khoản thu nhập khác Other income	2223			
	Thu nhập khác về đầu tư Other investment income	2223.1			
	Thu nhập khác Other income	2223.2			

✶

	<i>Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi</i> <i>Provision expense for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income</i>	2223.3			
<b>II</b>	<b>Chi phí Expense</b>	<b>2224</b>	<b>108,112,862</b>	<b>109,253,854</b>	<b>458,651,963</b>
1	Phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ Management Fee paid to Fund Management Company	2225	30,000,000	30,000,000	129,677,422
2	Phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/ VSD Custody, Supervising Fees paid to Supervising Bank/VSD	2226	26,172,206	26,112,067	112,478,548
	<i>Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản</i> <i>Custodian service - Safe Custody Fee</i>	2226.1	20,000,000	20,000,000	86,451,612
	<i>Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán</i> <i>Custodian service - Transaction fee</i>	2226.2	200,000	149,208	771,047
	<i>Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD</i> <i>Custodian service - VSD fee</i>	2226.3	472,206	462,859	1,481,697
	<i>Phí giám sát</i> <i>Supervisory fee</i>	2226.4	5,500,000	5,500,000	23,774,192
	<i>Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD về quản lý vị thế và tài sản kỳ quỹ cho các hợp đồng phái sinh</i> <i>Custodian service - VSD fee for position and margin management of index future contracts</i>	2226.5			
3	Chi phí dịch vụ quản trị quỹ, chi phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan Fund Administration Fee, Transfer Agency Fee, and other fee paid to relevant Fund's service providers	2227	30,196,720	30,469,948	118,994,973
	<i>Chi phí dịch vụ quản trị Quỹ</i> <i>Fund Administration Fee</i>	2227.1	16,500,000	16,500,000	71,322,581
	<i>Chi phí dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng</i> <i>Transfer Agency Fee</i>	2227.2	5,500,000	5,500,004	18,983,872
	<i>Phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) trả cho HOSE</i> <i>Expenses payable to HOSE for iNAV calculation</i>	2227.3	4,098,360	4,234,972	14,344,260
	<i>Phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HOSE</i> <i>Expenses payable to HOSE for Index usage</i>	2227.4	4,098,360	4,234,972	14,344,260
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán Audit fee	2228	5,521,470	5,705,519	24,294,468

A

100  
NGÂN  
ƯƠNG M  
NGOẠI  
VIỆ  
AN KI  
P. 19  
C  
TRÁCH  
QUẢ  
HOÀN

5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ Legal consultancy expenses, price quotation fee, other valid expenses, remuneration payable to fund representative board	2229	5,000,000	5,000,000	25,000,000
	<i>Thù lao trả cho ban đại diện quỹ</i> <i>Remuneration for Fund's Board of Representatives</i>	2229.1	5,000,000	5,000,000	25,000,000
	<i>Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán</i> <i>Price feed fee Expenses</i>	2229.2			
	<i>Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý</i> <i>Legal consultancy expenses</i>	2229.3			
6	Chi phí dự thảo, in ấn, gửi bản cáo bạch, bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp đại hội nhà đầu tư, ban đại diện quỹ; Fee for drafting, printing, distribution of prospectus, summarised prospectus, financial statements, transaction confirmations, account statements and other documents to investors; information disclosure fee; fee for organising annual general meeting, board of representatives meeting	2230	2,459,014	3,115,181	11,393,861
	<i>Chi phí họp Đại hội Quỹ</i> <i>Meeting expense</i>	2230.1			
	<i>Phí báo cáo thường niên</i> <i>Annual report expense</i>	2230.2			
	<i>Chi phí họp, công tác của ban đại diện Quỹ</i> <i>Fund's Board of Representatives meeting, travelling expense</i>	2230.3	2,459,014	2,540,981	10,819,661
	<i>Chi phí công bố thông tin của Quỹ</i> <i>Expenses for information disclosure of the Fund</i>	2230.4			
	<i>Phí thiết kế, in ấn, gửi thư...</i> <i>Designing, printing, posting... Expense</i>	2230.5		574,200	574,200
7	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của quỹ Expenses related to execution of fund's asset transactions	2231	1,858,178	1,756,536	7,637,198
	<i>Chi phí môi giới</i> <i>Brokerage fee expense</i>	2231.1	1,858,178	1,756,536	7,637,198
	<i>Chi phí thanh toán bù trừ</i> <i>Clearing settlement fee</i>	2231.2			
8	Các loại phí, chi phí khác Other fees, expenses	2232	6,905,274	7,094,603	29,175,493
	<i>Chi phí thiết lập Quỹ</i> <i>Set up Expenses</i>	2232.1	2,760,746	2,852,770	12,147,278
	<i>Phí niêm yết, phí đăng ký chứng khoán</i> <i>Listing fee, registration fee</i>	2232.2	2,459,014	2,540,981	7,459,009
	<i>Phí quản lý thường niên phải trả cho UBCKNN</i> <i>Annual management fee paid to SSC</i>	2232.3	460,114	475,452	2,024,506

A



	Phí ngân hàng Bank charges	2232.4	125,400	125,400	744,700
	Chi phí lãi vay Borrowing Interest Expenses	2232.5			
	Chi phí khác Other Expenses	2232.6			
	Phí thực hiện quyền trả cho VSD Fee paid to VSD for getting the list of investors	2232.7	1,100,000	1,100,000	6,800,000
	Phí đăng ký niêm yết bổ sung trả VSD Additional registration fee pay for VSD	2232.8			
<b>III</b>	<b>Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (= I - II) Net Income from Investment Activities (= I - II)</b>	<b>2233</b>	<b>(86,240,890)</b>	<b>(60,473,950)</b>	<b>4,467,549</b>
<b>IV</b>	<b>Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư Gain / (Loss) from Investment Activities</b>	<b>2234</b>	<b>4,439,821,200</b>	<b>2,478,135,853</b>	<b>10,332,007,003</b>
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư Realised Gain / (Loss) from disposal of investment	2235	106,275,326	1,382,028,205	1,248,744,984
	Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from sales investments	2235.1	106,275,326	139,352,854	84,877,633
	Lãi (lỗ) trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ Realized gain (losses) from exchange trade fund certificate	2235.2		1,238,509,351	1,238,509,351
	Lãi (lỗ) giao dịch chứng khoán hạn chế trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ Realized gain (losses) from restricted securities transaction	2235.3		4,166,000	(74,642,000)
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ Unrealised Gain / (Loss) due to market price	2236	4,333,545,874	1,096,107,648	9,083,262,019
<b>V</b>	<b>Thay đổi của giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV) Change of Net Asset Value of the Fund due to investment activities during the period (= III + IV)</b>	<b>2237</b>	<b>4,353,580,310</b>	<b>2,417,661,903</b>	<b>10,336,474,552</b>
<b>VI</b>	<b>Giá trị tài sản ròng đầu kỳ Net Asset Value at the beginning of period</b>	<b>2238</b>	<b>54,061,902,055</b>	<b>61,639,211,691</b>	
<b>VII</b>	<b>Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value of the Fund during the period</b>	<b>2239</b>	<b>4,353,580,310</b>	<b>(7,577,309,636)</b>	<b>58,415,482,365</b>
	Trong đó: In which:	2240			
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value due to investment related activities during the period	2241	4,353,580,310	2,417,661,903	10,336,474,552

37-  
 NG  
 PHẢI  
 NG  
 M  
 P. H  
 T. A  
 Y  
 JU HA  
 QUỸ  
 P. H

☆

2	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ liên quan tới nhà đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value related to investors during the period	2242		(9,994,971,539)	48,079,007,813
	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do việc phân phối thu nhập của Quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value due to profit distribution to investors during the period	2242.1			
	Thay đổi GTTSR do phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to subscription during the period	2242.2		2,241,691,980	60,315,671,332
	Thay đổi GTTSR do mua lại Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to redemption during the period	2242.3		(12,236,663,519)	(12,236,663,519)
VIII	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ Net Asset Value at the end of period	2243	58,415,482,365	54,061,902,055	58,415,482,365
IX	Lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Average annual profit (only applicable to annual report)	2244			
	Tỷ suất lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Average annual rate of return (only applicable to annual report)	2245			

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát

Authorised Representative of Supervisory Bank



NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

TRƯƠNG TRUNG TÂM

*Trương Trung Tâm*

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý quỹ

Authorised Representative of Fund Management Company



CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ SSI

*Tô Thùy Linh*  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC





**Phụ lục 07. Mẫu báo cáo hoạt động đầu tư của quỹ ETF**  
**Appendix 07. Report on Fund's Investment Activities**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 91/2019/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định về chế độ báo cáo và thủ tục hành chính áp dụng với công ty quản lý quỹ, quỹ đầu tư chứng khoán và công ty đầu tư chứng khoán)*  
*(Issued in association with Circular 91/2019/TT-BTC dated 31 Dec 2019 amending and supplementing a number of Circulars guiding on reporting and administration of Fund Management Companies, Securities Investment Funds and Securities Investment Companies)*

**BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF**  
**REPORT ON ETF FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**

Tại ngày 30 tháng 11 năm 2020 / As at 30 Nov 2020

- 1 Tên Công ty quản lý quỹ:** Công ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI  
Fund Management Company: SSI Asset Management Company Limited
- 2 Tên ngân hàng giám sát:** Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam  
Supervising bank: Join Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
- 3 Tên Quỹ:** QUỸ ETF SSIAM VN30  
Fund name: SSIAM VN30 ETF
- 4 Ngày lập báo cáo:** 01/12/2020  
Reporting Date: 01 Dec 2020

**A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF / GENERAL INFORMATION ON ETF FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**

**III. BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/ INVESTMENT PORTFOLIO REPORT**

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Loại tài sản (nêu chi tiết) Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
<b>I</b>	<b>Cổ phiếu niêm yết</b> <b>Listed shares</b>	<b>2246</b>				
1	BID	2246.1	12,330.00	41,700	514,161,000	0.88%
2	CTG	2246.2	57,290.00	33,500	1,919,215,000	3.28%
3	EIB	2246.3	80,450.00	17,200	1,383,740,000	2.36%
4	FPT	2246.4	48,276.00	55,400	2,674,490,400	4.57%
5	GAS	2246.5	7,390.00	83,500	617,065,000	1.05%
6	HDB	2246.6	85,926.00	22,000	1,890,372,000	3.23%
7	HPG	2246.7	140,458.00	35,500	4,986,259,000	8.51%
8	KDH	2246.8	27,797.00	26,750	743,569,750	1.27%
9	MBB	2246.9	128,303.00	20,350	2,610,966,050	4.46%
10	MSN	2246.10	31,650.00	82,000	2,595,300,000	4.43%
11	MWG	2246.11	22,660.00	116,000	2,628,560,000	4.49%
12	NVL	2246.12	26,230.00	60,600	1,589,538,000	2.71%
13	PLX	2246.13	10,260.00	50,800	521,208,000	0.89%
14	PNJ	2246.14	13,840.00	77,900	1,078,136,000	1.84%
15	POW	2246.15	36,010.00	10,100	363,701,000	0.62%
16	REE	2246.16	10,736.00	48,600	521,769,600	0.89%
17	ROS	2246.17	43,710.00	2,180	95,287,800	0.16%
18	SAB	2246.18	5,440.00	191,500	1,041,760,000	1.78%

A

19	SBT	2246.19	18,140.00	18,050	327,427,000	0.56%
20	SSI	2246.20	27,680.00	19,250	532,840,000	0.91%
21	STB	2246.21	132,040.00	14,650	1,934,386,000	3.30%
22	TCB	2246.22	187,990.00	24,100	4,530,559,000	7.73%
23	TCH	2246.23	14,970.00	19,500	291,915,000	0.50%
24	VCB	2246.24	31,400.00	93,000	2,920,200,000	4.99%
25	VHM	2246.25	32,480.00	82,600	2,682,848,000	4.58%
26	VIC	2246.26	46,800.00	103,900	4,862,520,000	8.30%
27	VJC	2246.27	20,180.00	117,500	2,371,150,000	4.05%
28	VNM	2246.28	50,332.00	108,200	5,445,922,400	9.30%
29	VPB	2246.29	131,500.00	26,800	3,524,200,000	6.02%
30	VRE	2246.30	36,210.00	28,200	1,021,122,000	1.74%
	<b>Tổng</b>	<b>2247</b>	<b>1,518,478.00</b>		<b>58,220,188,000</b>	<b>99.40%</b>
<b>II</b>	<b>Cổ phiếu không niêm yết</b> <b>Unlisted shares</b>	<b>2248</b>				
	Tổng Total	2249				
	<b>Tổng các loại cổ phiếu</b> <b>Total shares</b>	<b>2250</b>	<b>1,518,478.00</b>		<b>58,220,188,000</b>	<b>99.40%</b>
<b>III</b>	<b>Trái phiếu</b> <b>Bonds</b>	<b>2251</b>				
	Tổng	2252				
<b>IV</b>	<b>Các loại chứng khoán khác</b> <b>Other securities</b>	<b>2253</b>				
1	Quyền mua chứng khoán Investments - Rights	2253.1				
2	Chi tiết loại hợp đồng phái sinh(*) Index future contracts	2253.2				
	Tổng Total	2254				
	<b>Tổng các loại chứng khoán</b> <b>Total investment</b>	<b>2255</b>	<b>1,518,478.00</b>		<b>58,220,188,000</b>	<b>99.40%</b>
<b>V</b>	<b>Các tài sản khác</b> <b>Other assets</b>	<b>2256</b>				
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables	2256.1			21,692,644	0.04%
2	Lãi trái phiếu được nhận Bond coupon receivables	2256.2				
3	Lãi tiền gửi được nhận Interest receivables from deposits	2256.3				
4	Tiền bán chứng khoán chờ thu (kê chi tiết) Receivables from investments sold but not yet settled (in details)	2256.4				
5	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua Receivable from AP/Investors on bought investments	2256.5				
6	Phải thu khác Other receivables	2256.6				
7	Trả trước phí đăng ký chứng khoán tại VSD Prepaid expense for security registration at VSD	2256.7				

2437-C  
HÀNG  
CỔ PHIẾU  
THƯƠNG  
NAM  
SI  
C.T.  
NG TY  
HIỆM HỮU  
LÝ QU  
SI  
EM - TP

A

8	Trả trước phí đăng ký niêm yết cho HOSE Prepaid expense for listed registration at HOSE	2256.8				
9	Trả trước giá dịch quản lý niêm yết cho HOSE Prepaid expense for listed management at HOSE	2256.9			2,540,991	
10	Trả trước lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động Quỹ ETF Prepaid expense for Register fee for ETF operation payable to SSC	2256.10			2,852,722	
	<b>Tổng</b> <b>Total</b>	<b>2257</b>			<b>27,086,357</b>	<b>0.05%</b>
<b>VI</b>	<b>Tiền</b> <b>Cash</b>	<b>2258</b>				
1	Tiền gửi Ngân Hàng Cash at Bank	2259			327,035,163	0.55%
	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2259.1			327,035,163	0.55%
	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents	2259.2				
	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Term deposit greater than 3 months	2259.3				
2	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of deposit	2260				
3	Công cụ chuyển nhượng... Transferable instruments...	2261				
	<b>Tổng</b> <b>Total</b>	<b>2262</b>			<b>327,035,163</b>	<b>0.55%</b>
<b>VII</b>	<b>Tổng giá trị danh mục</b> <b>Total value of portfolio</b>	<b>2263</b>	<b>1,518,478.00</b>		<b>58,574,309,520</b>	<b>100.00%</b>

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát  
Authorised Representative of Supervisory Bank



TRƯƠNG TRUNG TÂM

*Trương Trung Tâm*

NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý quỹ  
Authorised Representative of Fund Management Company



CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ SSI

*Trần Thùy Linh*  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC





Phụ lục số 07. Mẫu Báo cáo hoạt động đầu tư của quỹ mở  
 Appendix 07. Report on Fund's Investment Activities

Báo cáo về các giao dịch tài sản của quỹ  
 REPORT OF ASSET TRANSACTION OF EXCHANGE-TRADED FUND  
 Tháng 11 năm 2020 / November 2020

Tên Công ty quản lý quỹ: Công ty TNHH Quản lý quỹ SSI  
 Fund Management Company: SSI Asset Management Company Limited  
 Tên ngân hàng giám sát: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam  
 Supervising bank: Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam  
 Tên Quỹ: QUỸ ETF SSIAM VN30  
 Fund name: SSIAM VN30 ETF  
 Ngày lập báo cáo: 01/12/2020  
 Reporting Date: 01 Dec 2020

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF/GENERAL INFORMATION ON ETF FUNDS INVESTMENT ACTIVITIES  
 IV. BÁO CÁO VỀ CÁC GIAO DỊCH TÀI SẢN CỦA QUỸ / REPORT OF ASSET TRANSACTION OF EXCHANGE-TRADED

STT No.	Nội dung hoạt động (nếu chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description	Mã chi tiêu Code	Đối tác Counterparty	Mục tiêu/Tài sản đảm bảo Collateral	Kỳ hạn Term	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay Amount	Thời điểm giao dịch As at transaction date		Thời điểm báo cáo As at reporting date	
							Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV	Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV
1	Các khoản vay tiền (nếu chi tiết từng hợp đồng) Borrowings (detail by each contract)	2286								
1.1	...	2287								
I	Tổng giá trị các khoản vay tiền/giá trị tài sản ròng Borrowings/NAV	2288								
2	Hợp đồng Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng) Repo Contract (Detail by each contract)	2289								
II	Tổng giá trị các hợp đồng Repo/giá trị tài sản ròng Repo/NAV	2290								
A	Tổng giá trị các khoản vay/giá trị tài sản ròng (=I+II) Total Borrowings, Repo/NAV	2291								



3	Cho vay chứng khoán (như chi tiết từng hợp đồng) Margin (detail by each contract)	2292																		
3.1	...	2292.1																		
III	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Total Margin/NAV	2293																		
4	Hợp đồng Reverse Repo (như chi tiết từng hợp đồng) Reverse Repo (Detail by each contract)	2295																		
4.1	...	2295.1																		
IV	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Reverse Repo/NAV	2296																		
B	Tổng giá trị các khoản cho vay/giá trị tài sản ròng (-III + IV) Total Loans/NAV	2297																		

Đại diện cơ quan quản lý của Ngân hàng giám sát  
 Authorized Representative of Supervisory Bank  
**TRUNG TÂM**  
 NGÂN HÀNG  
 THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN  
 NGOẠI THƯƠNG  
 VIỆT NAM  
 M.S. 0101011243  
 NG. H. KIEM - T. H. KIEM  
 NG. H. KIEM - T. H. KIEM

Đại diện cơ quan quản lý Quỹ  
 Authorized Representative of Fund Management Company  
**SSI**  
 CÔNG TY  
 TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN  
 QUẢN LÝ QUỸ  
 CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ SSI  
 NG. H. KIEM - T. H. KIEM

*Trần Thị Linh*  
 PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY  
 ĐẦU HẠN  
 QUỸ  
 PHƯƠNG

CÔNG TY CỔ PHẦN  
 ĐẦU HẠN  
 QUỸ  
 PHƯƠNG



**Phụ lục 07. Mẫu báo cáo về hoạt động đầu tư của quỹ ETF**  
**Appendix 07. Report on Fund's Investment Activities**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 91/2019/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định về chế độ báo cáo và thủ tục hành chính áp dụng với công ty quản lý quỹ, quỹ đầu tư chứng khoán và công ty đầu tư chứng khoán)  
 (Issued in association with Circular 91/2012/TT-BTC dated 31 Dec 2019 amending and supplementing a number of Circulars guiding on reporting and administration of Fund Management Companies, Securities Investment Funds and Securities Investment Companies)

**BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF**  
**REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**

Tháng 11 năm 2020 / Nov 2020

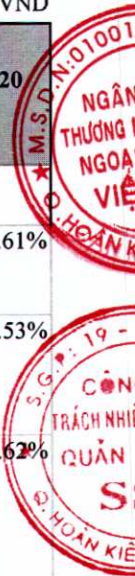
- 1 **Tên Công ty quản lý quỹ:** Công ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI  
 Fund Management Company: SSI Asset Management Company Limited
- 2 **Ngân hàng giám sát:** Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam  
 Supervising bank: Join Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
- 3 **Tên Quỹ:** QUỸ ETF SSIAM VN30  
 Fund name: SSIAM VN30 ETF
- 4 **Ngày lập báo cáo:** 01/12/2020  
 Reporting Date: 01 Dec 2020

**A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF/GENERAL INFORMATION ON ETF FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**

**V. MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁC / OTHER INDICATORS**

Đơn vị tính/Currency: VND

TT No.	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 11 năm 2020 Nov 2020	Tháng 10 năm 2020 Oct 2020
<b>I</b>	<b>Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động</b> <b>Investment performance indicators (*)</b>	<b>2264</b>		
1	Tỷ lệ phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Management expense over average NAV ratio (%)	2265	0.64%	0.61%
2	Tỷ lệ phí lưu ký, giám sát trả cho NHGS/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Custodian and supervising fee expense over average NAV ratio (%)	2266	0.56%	0.53%
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ, chi phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng của quỹ trung bình trong kỳ (%) Outsourcing service expenses over average NAV ratio (%)	22661	0.64%	0.62%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Audit fee expense over average NAV ratio (%)	2267	0.12%	0.12%
5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Legal consultancy, OTC price quotation and other valid service fees; Board of Representatives' remuneration expense over average NAV ratio (%)	2268	0.11%	0.10%
6	Tỷ lệ chi phí hoạt động/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Operating expense over average NAV ratio (%)	2269	2.30%	2.21%



Handwritten mark



7	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra) / 2 / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ Portfolio turnover rate (%) = (total value of buy-in portfolio + total proceeds of sale-out portfolio) / 2 / Average NAV (**)	2270	16.46%	14.80%
<b>II</b>	<b>Các chỉ tiêu khác</b> <b>Other indicators</b>	<b>2272</b>		
1	Quy mô quỹ đầu kỳ Fund scale at the beginning of the period	2273	49,000,000,000	58,000,000,000
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2274	49,000,000,000	58,000,000,000
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2275	4,900,000	5,800,000
2	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ Change of Fund scale during the period	2276		-9,000,000,000
	Thay đổi số lượng chứng chỉ quỹ trong kỳ Change of Number of Fund Certificates during the period	2277		-900,000
	Thay đổi giá trị vốn trong kỳ (theo mệnh giá) Change in capital amount during the period (based on par value)	2278		-9,000,000,000
	Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong kỳ Number of Fund Certificates subscribed during the period	2277.1		200,000
	Giá trị vốn huy động thêm trong kỳ (theo mệnh giá) Net subscription amount in period (based on par value)	2278.1		2,000,000,000
	Số lượng đơn vị quỹ mua lại trong kỳ Number of Fund Certificates redeemed during the period	2277.2		1,100,000
	Giá trị vốn phải thanh toán trong kỳ khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư (theo mệnh giá) Net redemption amount in period (based on par value)	2278.2		11,000,000,000
3	Quy mô quỹ cuối kỳ Fund scale at the end of the period	2279	49,000,000,000	49,000,000,000
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2280	49,000,000,000	49,000,000,000
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2281	4,900,000	4,900,000
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ Fund Management Company and related parties' ownership ratio at the end of the period	2282	43.33%	43.33%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ Top 10 investors' ownership ratio at the end of the period	2283	99.55%	99.57%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ Foreign investors' ownership ratio at the end of the period	2284	40.49%	42.29%
	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh Number of investors of the Fund at the end of the period	2284.1	51	52



7	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ Net asset value per Fund Certificate at the end of period	2285	11,921.52	11,033.04
8	Giá trị thị trường trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ Market value per Fund Certificate at the end of period	2286	12,000	11,020

Ghi chú / Notes:

(\*) Các chỉ tiêu từ 1 đến 7 của "Chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động" đã được điều chỉnh để phản ánh số liệu trên cơ sở hoạt động tròn năm bằng cách nhân các chỉ tiêu này với 12 (đối với báo cáo tháng), 4 (đối với báo cáo quý), 2 (đối với báo cáo bán niên), 1 (đối với báo cáo năm).  
All Indicator starting from number 1 to 7 of "Investment performance indicators" are annualized to reflect a rate that is based on a full year operation by multiplying these indicators with 12 (monthly report) or 4 (quarterly report) or 2 (semi-annual report) or 1 (annual report).

(\*\*) Không tính đến giá trị cam kết của các hợp đồng tương lai chỉ số. Giá trị mua vào và bán ra của Quỹ không bao gồm giá trị giao dịch hoán đổi và giá trị giao dịch mua bán hộ của Quỹ cho các chứng khoán bị hạn chế theo quy định trong Bản cáo bạch của Quỹ.  
Excluding the committed value of the Index Futures contracts. Value of purchase/sale transactions of the Fund does not include value of exchange tradings and value of purchase/sale on behalf of investors of restricted securities according to the Prospectus.

Đại diện có thẩm quyền của ngân hàng giám sát

Authorised Representative of Supervisory Bank



NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

TRƯƠNG TRUNG TÂM

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý quỹ

Authorised Representative of Fund Management Company



CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ SSI

*Tô Thùy Linh*  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC





(Ban hành kèm theo Thông tư số 229/2012/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)

**BÁO CÁO VỀ THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG**  
**REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE CERTIFICATE**

Tháng 11 năm 2020 / Nov 2020

1	<b>Công ty quản lý quỹ:</b> Fund Management Company:	<b>Công ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI</b> SSI Asset Management Company Limited
2	<b>Ngân hàng giám sát:</b> Supervising bank:	<b>Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam</b> Join Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
3	<b>Tên Quỹ:</b> Fund name:	<b>QUỸ ETF SSIAM VN30</b> SSIAM VN30 ETF
4	<b>Mã chứng khoán:</b> Code:	<b>FUESSV30</b> FUESSV30
5	<b>Ngày lập báo cáo:</b> Reporting Date:	<b>01/12/2020</b> 01 Dec 2020

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	CHỈ TIÊU CRITERIA	MÃ SỐ ITEM No	KY BAO CAO THIS PERIOD 30/11/2020	KY TRƯỚC LAST PERIOD 31/10/2020
A	Giá trị tài sản ròng/ Net asset value	2100		
A.1	Giá trị đầu kỳ/ Opening balance	2101		
	Của quỹ/of fund	2102	54,061,902,055	61,639,211,691
	Của một lô chứng chỉ quỹ/per lot	2102.1	1,103,304,123	1,062,745,029
	Của một chứng chỉ quỹ/per certificate	2103	11,033.04	10,627.45
A.2	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ/ Closing balance	2104		
	Của quỹ/of fund	2105	58,415,482,365	54,061,902,055
	Của một lô chứng chỉ quỹ/per lot	2105.1	1,192,152,701	1,103,304,123
	Của một chứng chỉ quỹ/per certificate	2106	11,921.52	11,033.04
A.3	Thay đổi giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ trong kỳ, trong đó Change of net asset value per certificate during the period, in which	2107		
	Thay đổi do các hoạt động liên quan đến đầu tư của quỹ trong kỳ Change due to investment activities	2108	888.48	2,445.38
	Thay đổi Giá trị tài sản ròng của Quỹ liên quan tới nhà đầu tư trong kỳ Change of net asset value related to investors during the period	2109		(2,039.79)
	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do việc phân phối thu nhập của Quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value due to profit distribution to investors during the period	2109.1		
	Thay đổi GTTSR do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ Change of NAV due to subscription, redemption during the period	2109.2		(2,039.79)
A.4	Giá trị tài sản ròng cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất Highest/ lowest Net asset value for 52 weeks	2110		
	Giá trị cao nhất/highest value (VND)	2111	63,005,567,447	63,005,567,447
	Giá trị thấp nhất/lowest value (VND)	2112	50,612,933,772	50,612,933,772
B	Giá trị thị trường (giá đóng cửa cuối phiên giao dịch trong ngày báo cáo) của một chứng chỉ quỹ Market price (closing price of last session within the reporting day) of a certificate	2114		
B.1	Giá trị đầu kỳ/ Opening balance	2115	11,020.00	10,680.00
B.2	Giá trị cuối kỳ/Closing balance	2116	12,000.00	11,020.00
B.3	Thay đổi giá trị thị trường trong kỳ so với kỳ trước Change of market price from this period to last period	2117	980.00	340.00
B.4	Chênh lệch giữa giá thị trường của một chứng chỉ quỹ và giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ Variance between Market price and Net asset value of one Fund Certificate	2118		
	Chênh lệch tuyệt đối/ Absolute variance (VND)	2119	78.48	(13.04)
	Chênh lệch tương đối (mức độ chiết khấu (-)/thặng dư (+)) Relative variance (discount (-)/surplus (+))	2120	0.66%	(0.12)%
B.5	Giá trị thị trường cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất Highest/lowest market value within the nearest 52 weeks	2121		
	Giá trị cao nhất/Highest value (VND)	2122	12,020.00	12,020.00
	Giá trị thấp nhất/Lowest value (VND)	2123	9,770.00	9,770.00

Đại diện có thẩm quyền của ngân hàng giám sát  
Authorized Representative of Supervisory Bank



NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

Võ Trí Khanh

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý quỹ  
Authorized Representative of Fund Management Company



CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ SSI

Tô Thùy Linh  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Phụ lục số 07. Mẫu Báo cáo hoạt động đầu tư của quỹ mở  
Appendix 07. Report on Fund's Investment Activities

(Ban hành kèm theo Thông tư số 91/2019/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định về chế độ báo cáo và thủ tục hành chính ở với công ty quản lý quỹ, quỹ đầu tư chứng khoán và công ty đầu tư chứng khoán)  
(Issued in association with Circular 91/2012/TT-BTC dated 31 Dec 2019 amending and supplementing a number of Circulars guiding on reporting and administration of Fund Management Companies Investment Funds and Securities Investment Companies)

**BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ MỞ**  
**REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**

Tháng 11 năm 2020  
November 2020

1	<b>Tên Công ty quản lý quỹ:</b> Fund Management Company:	<b>Công ty TNHH Quản lý quỹ SSI</b> SSI Asset Management Company Limited
2	<b>Tên ngân hàng giám sát:</b> Supervising bank:	<b>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam</b> JOINT STOCK COMMERCIAL BANK FOR FOREIGN TRADE OF VIET NAM
3	<b>Tên Quỹ:</b> Fund name:	<b>QUỸ ETF SSIAM VN30</b> SSIAM VN30 ETF
4	<b>Ngày lập báo cáo:</b> Reporting Date:	<b>01/12/2020</b> 01 Dec 2020

**B. BÁO CÁO VỀ TÌNH HÌNH TỰ DOANH ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI CỦA QUỸ ETF (nếu có)**

**I. Tình hình thực hiện hạn mức tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài**

Đơn vị tính/Currency: VND

STT	Chi tiêu	Giá trị	
		Ngoại tệ	Tỷ VND (quy đổi)
I	Hạn mức tự doanh được Ngân hàng Nhà nước xác nhận		
1	Đô la Mỹ		
2	...		
II	Giá trị đã đầu tư tại thời điểm cuối tháng		
1	Đô la Mỹ		
2	...		
III	Giá trị đã đầu tư trong tháng		
1	Đô la Mỹ		
2	...		
IV	Giá trị còn được đầu tư (IV = I-II)		
1	Đô la Mỹ		
2	....		

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch)

**II. Báo cáo về tài sản đầu tư gián tiếp ra nước ngoài**

STT	Tài sản	Kỳ báo cáo		Kỳ trước		% cùng kỳ năm trước
		Ngoại tệ	Tỷ VND	Ngoại tệ	Tỷ VND	
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền					
	Tiền					
	Tiền gửi ngân hàng					
	Các khoản tương đương tiền					
I.2	Các khoản đầu tư (kể chi tiết)					
I.3	Cổ tức, trái tức được nhận					
I.4	Lãi được nhận					
I.5	Tiền bán chứng khoán chờ thu (kể chi tiết)					
I.6	Các khoản phải thu khác					
I.7	Các tài sản khác					
I.8	Tổng tài sản					
STT	Nợ	Kỳ báo cáo		Kỳ trước		% cùng kỳ năm trước
		Ngoại tệ	Tỷ VND	Ngoại tệ	Tỷ VND	
II.1	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán (kể chi tiết)					
II.2	Các khoản phải trả khác					
II.3	Tổng nợ					

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch)



★

III. Báo cáo kết quả hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài

STT	Chi tiêu	Kỳ báo cáo		Kỳ trước		Lũy kế từ đầu năm
		Ngoại tệ	Tỷ VND	Ngoại tệ	Tỷ VND	
I	Thu nhập từ hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài					
	Cổ tức, trái tức được nhận					
	Lãi được nhận					
	Các khoản thu nhập khác (kê chi tiết)					
II	Chi phí đầu tư gián tiếp ra nước ngoài					
	Chi phí lưu ký tại nước ngoài					
	Các loại phí khác (kê chi tiết)					
III	Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài (I-II)					
IV	Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài					
	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư					
	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ					

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch)

IV. Báo cáo danh mục tài sản đầu tư gián tiếp ra nước ngoài

STT	Loại tài sản (nêu chi tiết)	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo		Tổng giá trị		Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản ròng
		Ngoại tệ	Tỷ VND	Ngoại tệ	Tỷ VND	
I	Chứng chỉ tiền gửi					
	1					
	Tổng					
II	Trái phiếu Chính phủ					
	1					
	Tổng					
III	Cổ phiếu niêm yết					
	1					
	Tổng					
IV	Trái phiếu niêm yết					
	1					
	Tổng					
V	Chứng chỉ quỹ niêm yết					
	1					
	Tổng					
VI	Các loại tài sản khác					
	1					
	Tổng					
VII	Tổng giá trị danh mục					

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch)

ĐẠI DIỆN CÓ THẨM QUYỀN CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT TẠI VIỆT NAM, TỔ CHỨC LƯU KÝ TẠI NƯỚC NGOÀI  
Authorized representative of Supervising bank in Vietnam, Overseas Depository



NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

*Võ Trí Thành*

ĐẠI DIỆN CÓ THẨM QUYỀN CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ  
Authorized representative of Fund Management Company



CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ SSI

*Tô Thùy Linh*  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

